

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.288.238.383	26.608.859.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.141.415.415	4.795.000.002
1. Tiền	111	V.01	8.141.415.415	4.795.000.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.836.372.405	11.072.362.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	10.714.713.521	12.148.771.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.000.000	24.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	516.698.834	318.630.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.419.039.950)	(1.419.039.950)
IV. Hàng tồn kho	140		5.310.450.563	10.741.496.753
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.310.450.563	10.741.496.753
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.508.847.052	51.386.045.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.471.124.925	14.482.593.215
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.100.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	13.371.124.925	12.982.593.215
II. Tài sản cố định	220		7.779.539.582	9.475.176.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6.445.123.842	7.515.882.801
- Nguyên giá	222		28.860.535.311	29.369.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.415.411.469)	(21.853.827.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.334.415.740	1.959.293.949
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(31.613.762.325)	(30.988.884.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.132.277.500	27.132.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.905.045	295.998.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	125.905.045	295.998.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.797.085.435	77.994.904.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý II năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		33.072.215.964	36.065.849.831
I. Nợ ngắn hạn	310		24.092.749.964	26.986.383.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.653.541.317	2.404.742.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.259.366	152.866.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	8.174.995.461	8.243.565.532
4. Phải trả người lao động	314		2.344.742.900	2.380.422.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.110.400.021	1.361.422.773
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	189.963.973	176.057.773
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.814.000.000	3.628.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	8.006.143.000	8.006.143.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		673.703.926	633.162.657
II. Nợ dài hạn	330		8.979.466.000	9.079.466.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.244.000.000	3.344.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	5.735.466.000	5.735.466.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.724.869.471	41.929.054.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	42.724.869.471	41.929.054.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414			22.342.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.096.689.471	9.278.532.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.700.874.878	3.079.731.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.395.814.593	6.198.800.613
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.797.085.435	77.994.904.709

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	16.121.094.744	31.482.457.995	41.043.880.933	60.367.926.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.121.094.744	31.482.457.995	41.043.880.933	60.367.926.043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.947.749.107	24.860.506.865	33.612.825.089	46.948.922.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.173.345.637	6.621.951.130	7.431.055.844	13.419.003.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	319.377.273	233.145.535	359.912.301	235.255.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	140.319.126	348.252.120	314.696.022	589.304.655
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		140.319.126	348.252.120	314.696.022	589.304.655
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	832.394.445	1.429.106.086	1.978.087.276	2.858.154.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.690.624.616	2.331.971.194	3.511.916.593	4.227.529.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		829.384.723	2.745.767.265	1.986.268.254	5.979.270.514
11. Thu nhập khác	31	VI.6	81.663.787	35.452.538	114.024.987	35.452.538
12. Chi phí khác	32	VI.7	225.980.000	36.000.000	245.080.000	36.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(144.316.213)	(547.462)	(131.055.013)	(547.462)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		685.068.510	2.745.219.803	1.855.213.241	5.978.723.052
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	200.429.702	571.274.340	459.398.648	1.247.654.990
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		484.638.808	2.173.945.463	1.395.814.593	4.731.068.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		282	1.115	813	1.115

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2020

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

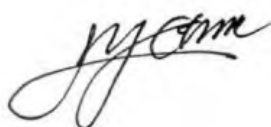
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.432.569.339	65.894.256.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(16.423.203.003)	(26.206.477.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.413.789.130)	(18.306.631.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(115.048.722)	(629.363.956)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(44.842.758)	(1.379.678.956)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205.091.900	197.687.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.258.461.280)	(18.300.556.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.382.316.346	1.269.235.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		135.000.000	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.600.000.000)	(1.500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.099.067	3.599.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.421.900.933)	(1.496.400.800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		200.000.000	3.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.814.000.000)	(6.964.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.614.000.000)	(3.464.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.346.415.413	(3.691.165.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.795.000.002	5.188.880.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.141.415.415	1.497.715.060

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **32.628.180.000** đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con – Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý II năm 2020.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại **Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013**, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	238.147.000	528.611.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.903.268.415	4.266.389.002
+ Vietinbank Đông Hải Dương	2.928.547.461	991.628.004
+ BIDV Hoàng Thạch	4.974.720.954	3.274.760.998
Cộng	8.141.415.415	4.795.000.002
02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
Công ty cổ phần Đức Chung				
Thái Nguyên (i)	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-

(i) Công ty đã đầu tư mua lại 1.205.879 cổ phần của các cổ đông để sở hữu 99,99% vốn tại Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên. Tổng giá trị đầu tư là 27.132.277.500 đồng.

03. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.714.713.521	12.148.771.710
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.466.162.150	1.303.477.150
- Công ty TNHH TM&DV Quang Huy HD	618.405.200	1.279.418.000
- Cty CPTM&VT Đức Minh	2.495.370.400	2.427.014.000
- Cty TNHH MTV Sơn Nam	612.249.012	1.575.306.012
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.522.526.759	5.563.556.548
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	516.698.834	-	318.630.500	-
- Phải thu về người lao động(BHXXH)	119.885.200	-	191.213.900	-
-Lãi dự thu	316.813.234	-	127.416.600	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	80.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	400	-	-	-
b. Dài hạn	17.471.124.925	-	14.482.593.215	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	13.371.124.925	-	12.982.593.215	-
- Cho vay	4.100.000.000	-	1.500.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	650.269.150	-	Trên 3 năm	650.269.150	-	Trên 3 năm
Cộng	1.419.039.950	-	-	1.419.039.950	-	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	379.637.386	-	442.491.324	-
- Công cụ, dụng cụ	8.771.232	-	23.227.035	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.760.098	-	55.983.612	-
- Thành phẩm	4.913.281.847	-	10.219.794.782	-
Cộng:	5.310.450.563	-	10.741.496.753	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a -DN

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	(49.010.178)		(460.164.995)	-	(509.175.173)
Tại ngày 30/06/2020	7.931.135.367	19.302.338.893	1.366.958.655	260.102.396	28.860.535.311
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	6.932.713.961	13.125.114.323	1.535.897.003	260.102.396	21.853.827.683
- Khấu hao trong năm	131.277.082	759.735.210	52.982.654	-	943.994.946
- Thanh lý, nhượng bán	(24.505.080)		(357.906.080)		(382.411.160)
Tại ngày 30/06/2020	7.039.485.963	13.884.849.533	1.230.973.577	260.102.396	22.415.411.469
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	1.047.431.584	6.177.224.570	291.226.647	-	7.515.882.801
Tại ngày 30/06/2020	891.649.404	5.417.489.360	135.985.078	-	6.445.123.842

-Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.695.005.410 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.368.335.000 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định cho Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên – Công ty con thuê: 1.893.266.000 (máy xúc 34A-0478).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	18.031.119.589	12.957.764.527	30.988.884.116
- Khấu hao trong năm	350.280.113	274.598.096	624.878.209
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	18.381.399.702	13.232.362.623	31.613.762.325
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1.175.449.476	783.844.473	1.959.293.949
Tại ngày 30/06/2020	825.169.363	509.246.377	1.334.415.740

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.616.373.999 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.012.208.058 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
- Các khoản khác.	-	-
b. Dài hạn	125.905.045	295.998.229
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	108.125.010	255.175.008
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác	17.780.035	40.823.221
Cộng:	125.905.045	295.998.229

14. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý II năm 2020
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cộng:					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
b. Vay dài hạn	4.858.000.000	4.858.000.000	-	1.814.000.000	6.672.000.000	6.672.000.000
Cộng:	5.058.000.000	5.058.000.000	200.000.000	2.114.000.000	6.972.000.000	6.972.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

Người liên quan	Hợp đồng vay	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu năm
1. Vay của ông Đào Văn Dũng - Phó chủ tịch HĐQT, Giám đốc	Số 01-2018/HĐVV	600.000.000	-	200.000.000	800.000.000
2. Vay của ông Đỗ Quang Mạnh - TV HĐQT, Phó Giám đốc	Số 03-2018/HĐVV	502.000.000	-	166.000.000	668.000.000
3. Vay của ông Trần Văn Sừ - TV HĐQT	Số 02-2018/HĐVV	2.602.000.000	-	866.000.000	3.468.000.000
Cộng:		3.704.000.000	-	1.232.000.000	4.936.000.000

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.653.541.317	1.653.541.317	2.404.742.830	2.404.742.830
- Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	400.455.000	400.455.000	-	-
- HTX TM Quyết Tiến	254.810.489	254.810.489	459.059.380	459.059.380
- Công ty CP Phú Thịnh	370.419.400	370.419.400	500.150.200	500.150.200
- Công ty TNHH Đức Khang Hải Dương	264.256.228	264.256.228	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	363.600.200	363.600.200	1.445.533.250	1.445.533.250
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý II năm 2020

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

nên)

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng:	<u>1.653.541.317</u>	<u>1.653.541.317</u>	<u>2.404.742.830</u>	<u>2.404.742.830</u>
--------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Khách hàng...(10% trở nên)

Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
--------------	----------	----------	----------	----------

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	731.299.592	2.752.423.457	3.069.043.913	414.679.136
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.842.758	459.398.648	44.842.758	459.398.648
- Thuế thu nhập cá nhân	22.226.525	28.523.800	49.420.325	1.330.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	782.830.468	2.762.193.579	2.901.133.009	643.891.038
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	30.119.950	-	30.119.950
- Tiền thuê đất	-	1.217.149.000	1.217.149.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	381.359.550	1.540.589.600	1.577.379.100	344.570.050
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.281.006.639	-	-	6.281.006.639
- Các khoản phải nộp khác	-	175.980.000	175.980.000	-
Cộng:	<u>8.243.565.532</u>	<u>8.969.378.034</u>	<u>9.037.948.105</u>	<u>8.174.995.461</u>
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chè nước, phí kiểm toán

- Lãi vay phải trả

b. Dài hạn

Số cuối kỳ	Đầu năm
1.110.400.021	1.361.422.773
929.304.521	1.112.705.273
181.095.500	248.717.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng:	1.110.400.021	1.361.422.773
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	139.369.000	110.185.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	38.500.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.094.973	10.872.773
Cộng:	189.963.973	176.057.773
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	8.006.143.000	8.006.143.000
Cộng:	8.006.143.000	8.006.143.000
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	5.735.466.000	5.735.466.000
Cộng:	5.735.466.000	5.735.466.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	17.174.100.000	536.512.500	-	19.662.141.765	37.372.754.265
Số dư tại ngày 01/01/2019	17.174.100.000	536.512.500	-	19.662.141.765	37.372.754.265
- Tăng vốn trong năm trước(i)	15.454.080.000	-	-	-	15.454.080.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.198.800.613	6.198.800.613
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	(1.642.500.000)	(1.642.500.000)
- Giảm vốn trong năm trước(iii)	-	(514.170.000)	-	-	(514.170.000)
- Giảm khác(iiii)	-	-	-	(14.939.910.000)	(14.939.910.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	32.628.180.000	22.342.500	-	9.278.532.378	41.929.054.878
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	32.628.180.000	22.342.500	-	9.278.532.378	41.929.054.878
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.395.814.593	1.395.814.593
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (iiii)	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Giảm khác (iiii)	-	(22.342.500)	-	22.342.500	-
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	-	10.096.689.471	42.724.869.471

(i, iii, iiii). Tăng vốn do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2019. (ii). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

(iiii). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và hạch toán giảm vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	11.649.190.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.978.990.000	20.978.990.000		
Cộng:	32.628.180.000	32.628.180.000		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	17.174.100.000		
+ Vốn góp tăng trong năm		15.454.080.000		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-		
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-		
d. Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818		
+ Cổ phiếu ưu đãi				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)				
đ. Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	633.162.657	600.000.000	559.458.731	673.703.926
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
28. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-		
- Chi sự nghiệp	-	-		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86	621.898.570	Tháng 01/2013
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- DV Ngô Văn Tám	26.527.700	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
- DNTM Phượng Bình	54.401.109	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	16.121.094.744	31.482.457.995	41.043.880.933	60.367.926.043
+ Doanh thu bán đá thô	2.880.774.526	1.363.143.817	4.516.774.959	5.282.902.796
+ Doanh thu bán đá chế biến	13.193.742.718	29.766.255.045	36.480.528.474	54.357.268.608
+ Doanh thu cát nghiền	46.577.500	353.059.133	46.577.500	727.754.639
Cộng:	16.121.094.744	31.482.457.995	41.043.880.933	60.367.926.043
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.947.749.107	24.860.506.865	33.612.825.089	46.948.922.215
+ Giá vốn của thành phẩm đá thô	2.074.150.185	937.564.280	3.323.798.389	3.328.742.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Giá vốn của thành phẩm đá chế biến	10.826.691.242	23.636.912.928	30.242.119.020	42.984.044.042
+ Giá vốn của thành phẩm cát nghiền	46.907.680	286.029.657	46.907.680	636.135.436
Cộng:	12.947.749.107	24.860.506.865	33.612.825.089	46.948.922.215
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.564.039	44.572.566	5.515.667	46.682.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.813.234	188.572.969	354.396.634	188.572.969
Cộng:	319.377.273	233.145.535	359.912.301	235.255.469
05. Chi phí tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	140.319.126	348.252.120	314.696.022	589.304.655
Cộng:	140.319.126	348.252.120	314.696.022	589.304.655
06. Thu nhập khác	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	8.235.987	-	8.235.987	-
- Tiền phạt thu được	18.563.800	8.816.174	26.925.000	8.816.174
- Thu tiền thuê nhà tập	20.364.000	26.636.364	44.364.000	26.636.364
- Thu nhập khác	34.500.000	-	34.500.000	-
Cộng:	81.663.787	35.452.538	114.024.987	35.452.538
07. Chi phí khác	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền bị phạt	175.980.000	-	175.980.000	-
- Các khoản khác	50.000.000	36.000.000	69.100.000	36.000.000
Cộng:	225.980.000	36.000.000	245.080.000	36.000.000
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.690.624.616	2.331.971.194	3.511.916.593	4.227.529.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí nhân viên quản lý	1 127 219 555	1 522 592 795	2.334.993.375	2 939 139 055
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	13 570 364	21 153 000	18.114.864	49 317 546
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37 661 316	47 620 650	75.322.632	95 190 730
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	64 747 289	71 844 440	154.308.188	166 837 369
- Các khoản chi phí QLDN khác	447 426 092	668 760 309	929.177.534	977 044 553
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	832.394.445	1.429.106.086	1.978.087.276	2.858.154.875
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	832.394.445	1.429.106.086	1.978.087.276	2.858.154.875
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQLDN.	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.843.567.217	1.751.996.584	3.231.697.780	3.644.242.242
- Chi phí nhân công	5.643.140.760	10.131.943.510	11.700.545.730	19.828.519.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	688.310.861	1.162.922.692	1.642.555.105	2.357.387.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.606.221	8.114.203.761	10.194.879.267	15.432.578.240
- Chi phí khác bằng tiền	740.481.458	1.912.425.550	1.528.505.803	2.542.987.708
- Chi phí Thuế	2.690.304.650	4.184.287.809	5.553.052.129	8.366.123.962
Cộng:	15.808.411.167	27.257.779.906	33.851.235.814	52.171.839.320
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2020	Quý II/2019	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	685.068.510	2.745.219.803	1.855.213.241	5.978.723.052
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	317.080.000	111.151.900	441.780.000	259.551.900
Các khoản điều chỉnh tăng	317.080.000	111.151.900	441.780.000	259.551.900
Chi phí không	264.580.000	54.151.900	349.380.000	145.551.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

*được trừ khi tính
thuế*

<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	52.500.000	57.000.000	92.400.000	114.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.002.148.510	2.856.371.703	2.296.993.241	6.238.274.952
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	200.429.702	571.274.340	459.398.648	1.247.654.990

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Vân

Nguyễn Hữu Khiêm

Đào Văn Dũng